

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỐ SỔ KIẾN THIẾT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

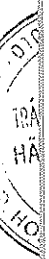
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 23
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là Công ty TNHH Một Thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 08/QĐ.UBT ngày 31/10/1992 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500101650 lần đầu ngày 03/03/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Ngành, nghề kinh doanh: Kinh doanh, phát hành xổ số kiến thiết (truyền thống, xổ số lô tô, xổ số cao, xổ số bốc, xổ số điện toán).

BAN LÃNH ĐẠO VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Ban Lãnh đạo và Kiểm soát viên đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hữu Phúc	Chủ tịch Công ty (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2024)
Ông Dương Minh Tú	Giám đốc (Bổ nhiệm lại từ ngày 27 tháng 06 năm 2024)
Bà Phạm Thị Kim Thương	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Lộc	Phó Giám đốc
Bà Huỳnh Thị An Thảo	Kiểm soát viên
Bà Phạm Thị Cúc	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Trần Hữu Phúc – Chủ tịch Công ty và Ông Dương Minh Tú – Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2024 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2024 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính năm 2024 của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Trần Hữu Phúc

Chủ tịch Công ty

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025

105
GT
MH
EM
AS
EM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Lãnh đạo
Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được lập ngày 20 tháng 01 năm 2025, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.221.242.794.620	969.173.589.805
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	574.225.343.795	478.574.192.855
111	1. Tiền		84.225.343.795	38.574.192.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		490.000.000.000	440.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		300.000.000.000	160.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	300.000.000.000	160.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		336.392.799.335	308.300.343.289
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	326.007.362.400	301.448.968.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.704.395.840	2.267.895.236
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.681.041.095	4.583.479.453
140	IV. Hàng tồn kho		5.819.778.359	17.357.590.955
141	1. Hàng tồn kho	8	5.819.778.359	17.357.590.955
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.804.873.131	4.941.462.706
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.709.168.131	4.882.094.706
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		95.705.000	59.368.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		234.068.579.520	217.130.881.956
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	137.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.000.000	137.000.000
220	II. Tài sản cố định		135.596.804.952	210.323.556.813
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	108.873.336.773	28.139.992.908
222	- Nguyên giá		147.181.493.883	61.542.013.674
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.308.157.110)	(33.402.020.766)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	26.723.468.179	27.123.678.976
228	- Nguyên giá		30.529.115.000	30.529.115.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.805.646.821)	(3.405.436.024)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	-	155.059.884.929
260	III. Tài sản dài hạn khác		98.466.774.568	6.670.325.143
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	98.466.774.568	6.670.325.143
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.455.311.374.140	1.186.304.471.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		845.311.374.140	576.304.471.761
310	I. Nợ ngắn hạn		845.011.374.140	576.059.471.761
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	549.203.680	1.350.101.776
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		301.425.800	335.761.200
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	624.022.374.677	364.658.429.037
315	4. Phải trả người lao động		14.098.456.586	13.582.580.868
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		30.742.091	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.727.273	17.797.202
321	7. Dự phòng rủi ro trả thưởng	15	197.393.499.300	189.569.805.600
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	16	8.607.944.733	6.544.996.078
330	II. Nợ dài hạn		300.000.000	245.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		300.000.000	245.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		610.000.000.000	610.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	610.000.000.000	610.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		610.000.000.000	610.000.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.455.311.374.140	1.186.304.471.761

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1. Nợ khó đòi đã xử lý		841.813.445	841.813.445
2. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		886.563.978	3.002.947.862
3. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		512.363.644.308	455.838.679.302
4. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		100.000.000.000	120.000.000.000

Trần Thành Danh
Người lập biểu

Phạm Thị Cúc
Kế toán trưởng

Dương Minh Tú
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Mẫu B02 - XS

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu	19	6.006.881.008.987	5.761.345.817.953
01.1	1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số		6.006.819.190.807	5.761.160.363.413
01.1.1	1.1.1. Xổ số truyền thống		5.981.621.190.748	5.744.539.563.380
01.1.4	1.1.4. Xổ số lô tô		25.198.000.059	16.620.800.033
01.2	1.2. Doanh thu kinh doanh khác		61.818.180	185.454.540
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	783.498.155.323	751.455.699.576
02.1	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		783.498.155.323	751.455.699.576
02.1.1	2.1.1. Xổ số truyền thống		780.211.459.662	749.287.769.139
02.1.4	2.1.4. Xổ số lô tô		3.286.695.661	2.167.930.437
10	3. Doanh thu thuần		5.223.382.853.664	5.009.890.118.377
10.1	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		5.223.321.035.484	5.009.704.663.837
10.1.1	3.1.1. Xổ số truyền thống		5.201.409.731.086	4.995.251.794.241
10.1.4	3.1.4. Xổ số lô tô		21.911.304.398	14.452.869.596
10.2	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác		61.818.180	185.454.540
11	4. Chi phí kinh doanh	21	4.236.547.342.916	4.114.879.722.658
11.1	4.1. Chi phí kinh doanh xổ số		4.236.547.342.916	4.114.879.722.658
11.1.1	4.1.1. Chi phí trả thưởng		3.178.758.313.000	3.089.380.981.000
11.1.2	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		1.057.789.029.916	1.025.498.741.658
20	5. Lợi nhuận gộp		986.835.510.748	895.010.395.719
20.1	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số		986.773.692.568	894.824.941.179
20.2	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác		61.818.180	185.454.540
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	15.689.436.198	22.610.247.948
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	113.059.893.253	110.427.795.084
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		889.465.053.693	807.192.848.583
31	11. Thu nhập khác	24	549.019.817	1.421.809.276
32	12. Chi phí khác		402.428.251	342.580.000
40	13. Lợi nhuận khác		146.591.566	1.079.229.276
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		889.611.645.259	808.272.077.859
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	178.645.060.227	162.179.843.257
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		710.966.585.032	646.092.234.602

Trần Thành Danh
Người lập biểu

Phạm Thị Cúc
Kế toán trưởng

Dương Minh Tú
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	4.953.860.344.800	4.672.489.405.400
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(73.764.579.935)	(70.912.793.112)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(43.223.120.088)	(41.656.423.637)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(159.056.403.892)	(149.257.167.544)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	59.007.719.533	60.145.919.432
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.492.683.065.525)	(4.318.577.759.854)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	244.140.894.893	152.231.180.685
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(24.230.363.654)	(44.222.527.565)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	51.183.503	908.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(630.000.000.000)	(390.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	490.000.000.000	460.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15.689.436.198	22.610.247.948
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(148.489.743.953)	49.296.356.747
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	95.651.150.940	201.527.537.432
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	478.574.192.855	277.046.655.423
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	574.225.343.795	478.574.192.855

Trần Thành Danh
Người lập biểu

Phạm Thị Cúc
Kế toán trưởng



Dương Minh Tú
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 08/QĐ.UBT ngày 31 tháng 10 năm 1992 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xổ số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu" của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước số: 103881, đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 11 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 10 tháng 02 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu "Về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 1 và 2 tại quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu".

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3500101650, đăng ký lần đầu, ngày 03 tháng 3 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 08 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh số 77/GCN-KDXS ngày 18 tháng 8 năm 2011 và điều chỉnh lần thứ nhất theo Giấy chứng nhận số 77/GCNĐC1-KDXS ngày 25 tháng 11 năm 2024 do Bộ Tài chính cấp.

Vốn điều lệ: 610.000.000.000 đồng Việt Nam (VND).
Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh phát hành xổ số kiến thiết (xổ số truyền thống, xổ số lô tô, xổ số cào, xổ số bốc, xổ số điện toán).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ tháng 10 năm 2024, Bộ Tài chính cho phép Công ty phát hành 13 triệu vé/kỳ dẫn đến doanh thu và chi phí năm 2024 của Công ty tăng so với năm 2023.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán cho Công ty xổ số kiến thiết được ban hành theo Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu hồi được.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

và không thời hạn

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ vào chi phí từng kỳ kế toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng dưới 36 tháng. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Dự phòng rủi ro trả thường

Theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thường là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thường thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thường kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thường đối với xổ số truyền thống là 50%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thường được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Mức trích lập được xác định như sau: $DPtt = DT \times TLkh - TTtt$

Trong đó:

- DPtt: Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số;
- DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- TLkh: Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số;
- TTtt: Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh xổ số

Doanh thu hoạt động kinh doanh xổ số: là toàn bộ số tiền bán vé các loại hình xổ số (xổ số truyền thống, xổ số tự chọn, xổ số biết kết quả ngay và các loại hình xổ số khác theo quy định của Bộ Tài chính) được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được thể hiện dưới 2 hình thức:

- Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt (gọi tắt là doanh thu chưa có thuế) để xác định kết quả kinh doanh của Công ty;
- Doanh thu có thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt (gọi tắt là doanh thu có thuế) để xác định các khoản chi hoa hồng đại lý, trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng, chi phòng chống số đề.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là thuế tiêu thụ đặc biệt của xổ số.

2.15 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Ghi nhận chi phí tiền lương

Quý tiền lương thực hiện của viên chức quản lý được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ, Nghị định 21/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016, Thông tư 06/2024/TT-BLĐTBXH ngày 30/07/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty, kiểm soát viên, tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Quý tiền lương thực hiện của người lao động được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ, Nghị định 21/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016, Thông tư 06/2024/TT-BLĐTBXH ngày 30/07/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xổ số, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	18.476.231.976	2.605.651.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.749.111.819	35.968.541.270
Các khoản tương đương tiền (*)	490.000.000.000	440.000.000.000
	<u>574.225.343.795</u>	<u>478.574.192.855</u>

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,1%/năm đến 3,8%/năm, chi tiết bao gồm:

	31/12/2024
	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	
- Chi nhánh Vũng Tàu	110.000.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	140.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Vũng Tàu	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Vũng Tàu	20.000.000.000
	<u>490.000.000.000</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	300.000.000.000	160.000.000.000
	<u>300.000.000.000</u>	<u>160.000.000.000</u>

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2024 là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,8%/năm, chi tiết bao gồm:

	31/12/2024
	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-
- Chi nhánh Vũng Tàu	50.000.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	140.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - Chi nhánh Vũng Tàu	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Vũng Tàu	20.000.000.000
	<u>300.000.000.000</u>

Mẫu B09 - XS

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của các đại lý vé số	326.007.362.400	301.448.968.600
	326.007.362.400	301.448.968.600

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Không gian Sống	-	900.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Phát Minh	5.704.395.840	-
- Trung tâm Đào tạo Nghiên cứu Khoa học Tổ chức và Quản lý	-	1.017.684.000
- Các đối tượng khác	-	350.211.236
	5.704.395.840	2.267.895.236

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi dự thu tiền gửi	4.681.041.095	4.583.479.453
	4.681.041.095	4.583.479.453
Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	137.000.000
	5.000.000	137.000.000

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Giấy in vé	-	10.065.322.263
- Công cụ, dụng cụ, hàng tồn khác	3.002.028.359	4.623.980.916
- Vé xổ số	2.817.750.000	2.668.287.776
	5.819.778.359	17.357.590.955

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cải tạo trụ sở làm việc của Công ty (*)	-	155.059.884.929
	-	155.059.884.929

(*) Dự án Cải tạo trụ sở làm việc của Công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng ngày 01/7/2024 và thực hiện quyết toán theo Quyết định số 1530/QĐ-XSKT ngày 23/12/2024 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	27.799.825.000	2.344.290.000	385.000.000	30.529.115.000
Số dư cuối năm	27.799.825.000	2.344.290.000	385.000.000	30.529.115.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.182.090.272	1.838.345.752	385.000.000	3.405.436.024
Số tăng trong năm	161.499.996	238.710.801	-	400.210.797
- <i>Khấu hao trong năm</i>	161.499.996	238.710.801	-	400.210.797
Số dư cuối năm	1.343.590.268	2.077.056.553	385.000.000	3.805.646.821
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	26.617.734.728	505.944.248	-	27.123.678.976
Tại ngày cuối năm	26.456.234.732	267.233.447	-	26.723.468.179

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại nhà số 226/12 đường Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Mục đích sử dụng là để làm văn phòng đại diện.
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 55 đường Lạc Long Quân, khu phố Hiệp Định, phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Mục đích sử dụng là để làm văn phòng giao dịch.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm (từ 2016 đến 2066) tại nhà số 134 đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Mục đích sử dụng là để làm văn phòng đại diện.
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại lô B2-L6 phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mục đích sử dụng là để làm văn phòng giao dịch.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.330.690.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê bảng hiệu quảng cáo	2.758.258.062	2.934.792.109
- Chi phí bao bì đựng vé số	228.935.000	349.382.717
- Chi phí đồng phục	613.242.500	793.672.000
- Chi phí khác	1.108.732.569	804.247.880
	4.709.168.131	4.882.094.706
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.285.034.924	705.025.328
- Tiền thuê đất (*)	90.710.373.936	4.685.154.600
- Chi phí bản quyền phần mềm	1.121.538.172	1.276.336.621
- Chi phí khác	2.349.827.536	3.808.594
	98.466.774.568	6.670.325.143

Mẫu B09 - XS

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) Bao gồm tiền thuê đất trả một lần tại số 7, đường Thống Nhất, phường 1, thành phố Vũng Tàu có thời hạn thuê từ ngày 14/05/2015 đến ngày 31/12/2045 với số tiền 6.512.184.000 VND và tiền thuê đất trả một lần tại số 31 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu có thời hạn thuê 50 năm với số tiền 87.113.426.400 VND.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tân Phước Thịnh	-	569.812.605
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ P GROUP	270.432.000	271.080.000
- Công ty Cổ phần Bình Minh Media	134.200.000	268.400.000
- Phải trả đối tượng khác	144.571.680	240.809.171
	549.203.680	1.350.101.776

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

15 . DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THƯỜNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro trả thường đầu năm	189.569.805.600	170.387.462.100
- Trích lập bổ sung trong năm	7.823.693.700	19.182.343.500
	197.393.499.300	189.569.805.600

16 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng	3.080.654.487	2.082.994.762
- Quỹ phúc lợi	4.564.161.713	3.654.420.030
- Quỹ ban điều hành	963.128.533	807.581.286
	8.607.944.733	6.544.996.078

Chi tiết quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành:

	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	6.544.996.078	6.011.765.058
Quỹ khen thưởng phát sinh trong năm	5.304.219.725	4.374.011.136
Thu khác quỹ khen thưởng trong năm	28.440.000	17.760.000
Chi quỹ khen thưởng trong năm	(4.335.000.000)	(4.742.600.000)
Quỹ phúc lợi phát sinh trong năm	3.536.146.483	4.374.011.136
Chi quỹ phúc lợi trong năm	(2.626.404.800)	(3.825.103.063)
Quỹ ban điều hành phát sinh trong năm	458.250.000	409.208.328
Chi quỹ ban điều hành trong năm	(302.702.753)	(74.056.517)
Số cuối năm	8.607.944.733	6.544.996.078

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	610.000.000.000	-	610.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	646.092.234.602	646.092.234.602
Trích lập các quỹ	-	(9.157.230.600)	(9.157.230.600)
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách	-	(636.935.004.002)	(636.935.004.002)
Số dư cuối năm trước	610.000.000.000	-	610.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	710.966.585.032	710.966.585.032
Trích lập các quỹ (*)	-	(9.298.616.208)	(9.298.616.208)
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách (*)	-	(701.667.968.824)	(701.667.968.824)
Số dư cuối năm nay	610.000.000.000	-	610.000.000.000

(*) Công ty thực hiện tạm trích lập các quỹ và nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách căn cứ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	610.000.000.000	100,00	610.000.000.000	100,00
	610.000.000.000	100,00	610.000.000.000	100,00

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất và trả tiền thuê theo thông báo của Cơ quan thuế chi tiết như sau:

Khu đất	Hợp đồng	Mục đích sử dụng	Thời gian	Diện tích (m2)
Thửa đất 5, đường Thống Nhất, phường 1, thành phố Vũng Tàu	Hợp đồng số 18/HĐ- TĐ ngày 15/11/1997	Làm kho	49 năm	1.125,4
Thửa đất số 7, đường Thống Nhất, phường 1, thành phố Vũng Tàu	Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 10/08/2015	Làm kho	30 năm	354,0
Thửa đất 177, ấp Long Mỹ, xã Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Hợp đồng số 2485/HĐTĐ ngày 18/06/2021	Làm văn phòng giao dịch	50 năm	373,7
Số 413/9 đường Lê Văn Sỹ, phường 12, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng số 2337/HĐ-STNMT- QLĐ ngày 31/03/2022	Làm văn phòng	50 năm	103,7
Số 31 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu	Quyết định số 4336/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	Làm trụ sở Công ty	50 năm	2.986,2

Mẫu B09 - XS

19 . DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	5.981.621.190.748	5.744.539.563.380
Doanh thu kinh doanh xổ số lô tô	25.198.000.059	16.620.800.033
Doanh thu hoạt động cho thuê	61.818.180	185.454.540
	6.006.881.008.987	5.761.345.817.953

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế TTĐB của xổ số truyền thống	780.211.459.662	749.287.769.139
Thuế TTĐB của xổ số lô tô	3.286.695.661	2.167.930.437
	783.498.155.323	751.455.699.576

21 . CHI PHÍ KINH DOANH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí trả thưởng	3.178.758.313.000	3.089.380.981.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (*)	1.057.789.029.916	1.025.498.741.658
	4.236.547.342.916	4.114.879.722.658

(*) Chi tiết các khoản chi phí trực tiếp phát hành xổ số như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
1. Chi phí cho các đại lý	996.279.129.586	955.455.638.662
1.1. Hoa hồng đại lý bán vé	991.125.166.500	950.591.460.000
1.2. Chi phí ủy quyền trả thưởng	5.153.963.086	4.864.178.662
2. Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	2.269.177.834	2.215.185.452
3. Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	7.823.693.700	19.182.343.500
4. Chi phí về vé xổ số	48.552.722.636	46.594.390.700
5. Chi phí khấu hao TSCĐ trực tiếp phát hành xổ số	2.613.997.566	1.552.133.340
6. Chi phí trực tiếp phát hành khác	250.308.594	499.050.004
	1.057.789.029.916	1.025.498.741.658

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	15.689.436.198	22.610.247.948
	15.689.436.198	22.610.247.948

Mẫu B09 - XS

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu và đồ dùng văn phòng	5.174.006.212	5.015.773.268
Tiền lương và các khoản có tính chất lương	40.136.293.053	39.373.799.714
Các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.232.555.801	3.156.891.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.936.814.884	3.506.880.841
Thuế, phí, và lệ phí	1.383.452.356	454.727.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.522.190.526	8.122.807.284
Chi phí khác bằng tiền	46.674.580.421	50.796.914.770
	113.059.893.253	110.427.795.084

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	42.183.503	908.636.364
Thù lao thu hồi vé ế	337.454.549	337.454.548
Thu nhập từ bán phế liệu	100.220.927	105.718.364
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ kết quả xổ số	69.160.838	70.000.000
	549.019.817	1.421.809.276

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	889.611.645.259	808.272.077.859
Các khoản điều chỉnh tăng	2.981.236.563	2.627.138.426
- Chi phí không được trừ	2.981.236.563	2.627.138.426
Thu nhập chịu thuế TNDN	892.592.881.822	810.899.216.285
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	178.518.576.364	162.179.843.257
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	126.483.863	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	32.879.392.389	19.956.716.676
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(159.056.403.892)	(149.257.167.544)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	52.468.048.724	32.879.392.389

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên Ban Lãnh đạo, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của Ban Lãnh đạo, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng	3.835.269.565	3.491.889.807

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán


Trần Thành Danh
Người lập biểu


Phạm Thị Cúc
Kế toán trưởng


Dương Minh Tú
Giám đốc



Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27.059.207.533	415.125.451	14.284.540.632	18.054.165.205	1.728.974.853	61.542.013.674
Số tăng trong năm	74.926.861.192	7.775.484.000	-	1.153.879.636	3.027.720.690	86.883.945.518
- Mua trong năm	-	-	-	114.063.636	2.748.646.690	2.862.710.326
- Đầu tư XD CB hoàn thành	74.926.861.192	7.775.484.000	-	1.039.816.000	279.074.000	84.021.235.192
Số giảm trong năm	-	-	-	(567.488.182)	(676.977.127)	(1.244.465.309)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(567.488.182)	(676.977.127)	(1.244.465.309)
Số dư cuối năm	101.986.068.725	8.190.609.451	14.284.540.632	18.640.556.659	4.079.718.416	147.181.493.883
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.895.017.156	415.125.451	9.649.445.739	11.871.459.898	1.570.972.522	33.402.020.766
Số tăng trong năm	1.919.189.952	435.071.058	1.286.829.713	2.090.170.135	419.340.795	6.150.601.653
- Khấu hao trong năm	1.919.189.952	435.071.058	1.286.829.713	2.090.170.135	419.340.795	6.150.601.653
Số giảm trong năm	-	-	-	(567.488.182)	(676.977.127)	(1.244.465.309)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(567.488.182)	(676.977.127)	(1.244.465.309)
Số dư cuối năm	11.814.207.108	850.196.509	10.936.275.452	13.394.141.851	1.313.336.190	38.308.157.110
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.164.190.377	-	4.635.094.893	6.182.705.307	158.002.331	28.139.992.908
Tại ngày cuối năm	90.171.861.617	7.340.412.942	3.348.265.180	5.246.414.808	2.766.382.226	108.873.336.773

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.687.022.819 VND.

